TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN X
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 97/2023/ DS-ST
Ngày: 11/7/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN X – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Kim Hoàng

Ông Phạm Văn Phố

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Thơi – Thư ký Toà án nhân dân Quận X.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận X Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2022/TLST-DS ngày 10/5/2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐST-DS ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông La Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ thường trú: 147/21 Đường N, Phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: 83/26 Đường H, Phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có mặt*)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943; địa chỉ thường trú: 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đỗ Trọng T, sinh năm 1971; địa chỉ: 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Vắng mặt*)

2/ Bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1971; địa chỉ: 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có đơn xin vắng mặt*).

3/ Ông Đỗ Trọng V, sinh năm 1970; địa chỉ: 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/4/2022, Bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông La Văn Đ trình bày:

Ngày 19/4/2021, ông Đ có cho bà Nguyễn Thị B mượn số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), có lập Hợp đồng vay tiền, không có công chứng, chứng thực, thời hạn vay tiền là 12 tháng từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/4/2022. Trong Hợp đồng tuy không có thỏa thuận lãi nhưng thực tế hai bên đồng ý mức lãi suất 05%/tháng tức 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/tháng. Tại mặt sau của tờ Hợp đồng vay tiền thì những người con của bà B là ông Đỗ Trọng V, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C (vợ ông T) cùng ký tên là người có quyền và nghĩa vụ. Ông Đ đã giao đủ số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) ngay

trong ngày 19/4/2021 cho bà B và vợ chồng con trai bà B là ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C (vì thực tế là ông T, bà C sử dụng số tiền này).

Để đảm bảo khoản vay, bà B có thế chấp cho ông Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X hồ sơ gốc số 3485/2008/GCN ngày 27/9/2008 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp cho bà Nguyễn Thị B là đại diện các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn W và bà Đinh Thị X, việc thế chấp được ghi nhận trong bản Hợp đồng vay tiền, không có công chứng, chứng thực. Do bà B chỉ là người đại diện đứng tên trên Giấy chủ quyền nhà số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X nên ngày 09/3/2023, ông Đ đã trả lại cho bà Nguyễn Thị B và ông Đỗ Trọng T bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X hồ sơ gốc số XX/2008/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 27/9/2008.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng từ ngày 19/4/2021 đến 19/4/2022, bà B trả cho ông Đ tổng số tiền lãi là 23.500.000đ (hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: tháng 07/2021 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng), tháng 11/2021 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng), tháng 12/2021 trả 2 lần: lần 1 vào ngày 21/12/2021 đưa 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và lần 2 vào ngày 27/12/2021 đưa 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Đến ngày 20/4/2022 đã hết thời gian thực hiện hợp đồng nhưng bà B, ông T, bà C vẫn chưa trả số nợ gốc cho ông.

Sau khi ông Đ khởi kiện lên Tòa án thì bà B, ông T có thỏa thuận trả cho ông mỗi tháng tối thiểu 5.000.000đ và kết thúc việc trả nợ trong hạn 02 năm. Đã trả được 15.000.000đ. Hiện số nợ gốc mà phía bà B còn nợ là 385.000.000đ.

Nay ông Đ yêu cầu bà B, ông T, bà C liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc là 385.000.000đ bằng cách tối thiểu mỗi tháng (kể từ ngày 11/7/2023) trả 5.000.000đ, hạn chót trả nợ là vào ngày 11/3/2025.

Ông Đỗ Trọng V là con của bà Nguyễn Thị B có ký tên vào mặt sau của tờ Hợp đồng vay tiền nhưng do ông V không sử dụng khoản tiền này nên ông Đ không yêu cầu ông V có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Qua sự quen biết, giới thiệu nên ông La Văn Đ có cho gia đình bà B vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu), bà có ký Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/4/2021 với thời hạn và lãi suất như ông Đ trình bày. Bà B thế chấp cho ông Đ giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số XX/2008/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 27/9/2008 đối với nhà đất tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X. Do bà B chỉ là người đại diện đứng tên trên Giấy chủ quyền nên ông La Văn Đ đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số XX/2008/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 27/9/2008 đối với nhà đất tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X cho bà B vào ngày 09/3/2023.

Bà B và vợ chồng ông T, bà C có trả cho ông Đ tổng số tiền lãi là 23.500.000đ (hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: tháng 07/2021 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng), tháng 11/2021 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng), tháng 12/2021 trả 2 lần: lần 1 vào ngày 21/12/2021 đưa 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và lần 2 vào ngày 27/12/2021 đưa 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Do gặp khó khăn nên bà B, ông T, bà C không tiếp tục trả lãi và cũng chưa trả tiền gốc cho ông Đ.

Bà Nguyễn Thị B đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C trả số nợ nêu trên cho ông Đ bằng cách mỗi tháng trả 5.000.000đ và hạn chót

trả hết nợ vào ngày 09/3/2025. Bà B không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi đã trả cho ông La Văn Đ.

Khi ký hợp đồng vay tiền thì có con trai của bà B là ông Đỗ Trọng V cùng ký nhưng thực tế ông V không sử dụng số tiền vay này nên bà B không yêu cầu ông V cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Trọng T vắng mặt tại phiên tòa có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông T là con trai của bà B. Do con trai của ông T cần tiền để làm ăn nên gia đình ông có vay tiền của ông La Văn Đ như bà B và ông Đ trình bày. Ông T đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị B, bà Trương Thị Kim C trả số nợ nêu trên cho ông Đ mỗi tháng trả 5.000.000đ và hạn chót trả hết nợ vào ngày 09/3/2025. Ông T không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi đã trả cho ông La Văn Đ.

Khi ký hợp đồng vay tiền thì có con trai của bà B là ông Đỗ Trọng V cùng ký nhưng thực tế ông V không sử dụng số tiền vay này nên ông T không yêu cầu ông V cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Ông Đỗ Trọng T xác nhận ông La Văn Đ đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số XX/2008/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 27/9/2008 đối với nhà đất tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X cho bà B và ông T vào ngày 09/3/2023.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Kim C có đơn xin vắng mặt và có bản tự khai trình bày: Bà C là con dâu của bà B và là vợ của ông Đỗ Trọng T, bà C đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T trả số nợ 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo giấy Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/4/2021 giữa bà Nguyễn Thị B và ông La Văn Đ cho ông Đ bằng cách mỗi tháng trả 5.000.000đ, khi nào làm được giấy tờ nhà sẽ trả hết, không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Trọng V vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận X:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông La Văn Đ, buộc bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông La Văn Đ số tiền 385.000.000đ bằng cách: Bắt đầu từ ngày 11/7/2023, mỗi tháng trả tối thiểu 5.000.000đ, hạn chót thanh toán hết nợ là vào 11/3/2025.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định. Riêng bà Nguyễn Thị B có đơn xin miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ông La Văn Đ khởi kiện bà Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Trọng V, ông Đỗ Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà Trương Thị Kim C có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn

Căn cứ Hợp đồng vay tiền lập ngày 19/4/2021 và sự xác nhận của các đương sự thì giữa ông La Văn Đ và bà Nguyễn Thị B đã phát sinh mối quan hệ về vay tài sản; bên cho vay là ông La Văn Đ, bên vay là bà Nguyễn Thị B; số tiền vay là 400.000.000đ. Thời hạn vay là 12 tháng; trong hợp đồng đôi bên không có thỏa thuận lãi nhưng thực tế hai bên đồng ý mức lãi suất 5%/tháng; từ tháng 07/2021 đến tháng 12/2021 phía bà B đã thực hiện việc trả lãi tổng số tiền là 23.500.000đ.

Bà Nguyễn Thị B có thế chấp cho ông Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X - hồ sơ gốc số XX/2008/GCN ngày 27/9/2008 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp cho bà Nguyễn Thị B là đại diện các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn W và bà Đinh Thị Con, việc thế chấp được ghi nhận trong bản Hợp đồng vay tiền, không có công chứng, chứng thực. Các bên cùng thừa nhận ngày 09/3/2023, ông Đ đã trả lại cho bà Nguyễn Thị B bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 142A/1 Đường T, Phường M, Quận X - hồ sơ gốc số XX/2008/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 27/9/2008 nên HĐXX không đề cập xem xét.

Phía nguyên đơn là ông La Văn Đ đã thực hiện nghĩa vụ của mình là giao đầy đủ khoản tiền 400.000.00đ (Bốn trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị B. Theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự thì bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm trả nợ cho ông La Văn Đ khi đến hạn.

Tại tờ Hợp đồng vay tiền ngày 19/4/2021 giữa bên vay là bà Nguyễn Thị B và bên cho vay là ông La Văn Đ thì các con của bà B là Đỗ Trọng T, Đỗ Trọng V, Trương Thị Kim C (vợ của ông T) cùng ký tên với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, các đương sự cùng xác nhận số tiền bà Nguyễn Thị B vay của ông La Văn Đ là do vợ chồng ông T sử dụng; bà B, ông T, bà C cùng đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ông La Văn Đ nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông La Văn Đ.

Về nợ gốc: Nguyên đơn là ông Đ xác nhận sau khi khởi kiện đến Tòa án thì phía bà B đã trả 15.000.000đ, nên xác định số nợ gốc phía bà B còn nợ là 385.000.000đ.

Về nợ lãi: HĐXX xét thấy mức lãi suất mà đôi bên thỏa thuận là vượt quá so với quy định của pháp luật. Tuy nhiên phía bị đơn chỉ mới thực hiện một phần việc trả lãi và cả hai bên không tranh chấp về khoản tiền lãi đã trả, nên HĐXX không xem xét.

[3] Về thời hạn thanh toán: Ghi nhận sự tự nguyện của ông La Văn Đ cho bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C liên đới trả nợ bằng cách tối thiểu mỗi tháng (kể từ ngày 11/7/2023) trả 5.000.000đ, hạn chót trả nợ là vào ngày 11/3/2025.

[4] Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C phải liên đới chịu án phí là 385.000.000đ x 5% = 19.250.000đ (Mười chín triệu hai

trăm năm mươi ngàn đồng). Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị B đã trên 60 tuổi (thuộc diện người cao tuổi), bà Nguyễn Thị B có Đơn yêu cầu miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà B được miễn nộp tiền án phí. Như vậy, trong số tiền án phí là 19.250.000đ đồng thì phần của bà B là 6.416.000đ phần án phí này bà B được miễn nộp. Ông Đỗ Trọng T và bà Trương Thị Kim C phải liên đới nộp số tiền án phí còn lại là 12.834.000đ.

Trả lại cho ông La Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0012114 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là ông La Văn Đ:

- Buộc bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C có trách nhiệm liên đới trả cho ông La Văn Đ số tiền gốc 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm ngàn đồng) còn nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 19/4/2021 giữa bên vay là bà Nguyễn Thị B với bên cho vay là ông La Văn Đ.

- Thời hạn thanh toán: Ghi nhận sự tự nguyện của ông La Văn Đ, cho bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C thời hạn trả cho ông số tiền nợ gốc 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) bằng cách tối thiểu mỗi tháng (kể từ ngày 11/7/2023) trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), hạn chót trả nợ là vào ngày 11/3/2025.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Trọng T và bà Trương Thị Kim C phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 12.834.000đ (Mười hai triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Miễn án phí DSST cho bà Nguyễn Thị B.

Trả lại cho ông La Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0012114 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X.

4. Về quyền kháng cáo: ông La Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyễn Thị B, ông Đỗ Trọng T, bà Trương Thị Kim C, ông Đỗ Trọng V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- VKSND Quận X;
- Chi cục THA dân sự Quận X;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Minh Châu